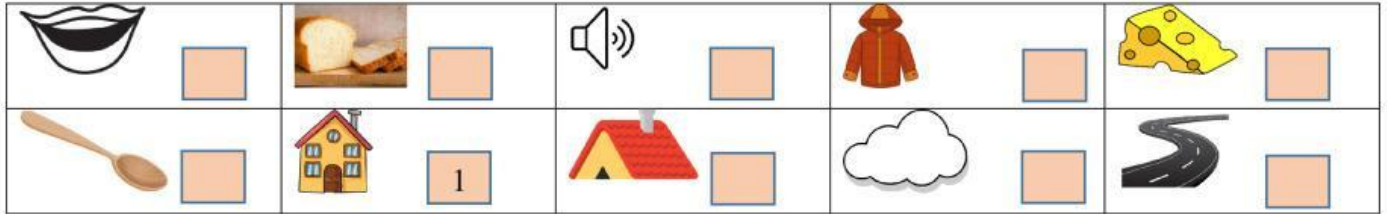
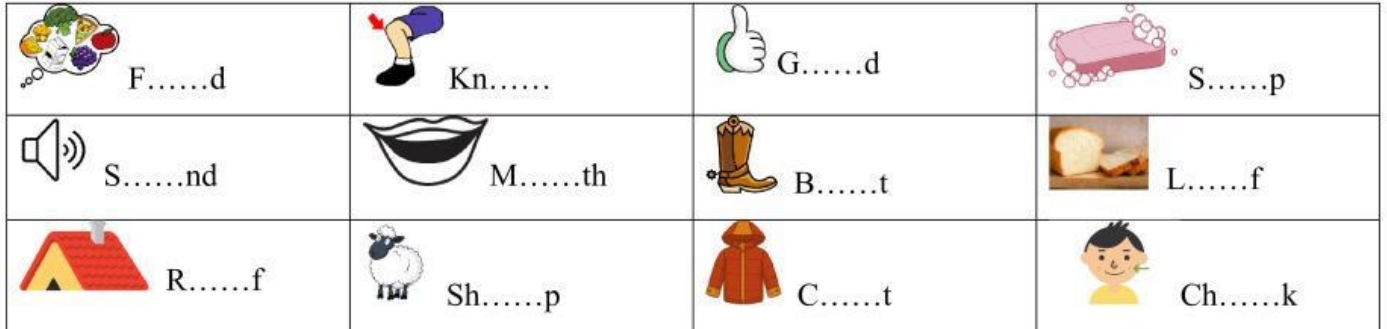


Sound "oa" and "ou"

1. Listen and number. (Nghe và đánh số)



2. Look and write "oo, ee, oa, ou"



3. Odd and one out (Chọn từ khác chủ điểm)

1.	A. coat	B. jacket	C. boot	D. sound	
2.	A. loaf	B. soap	C. cheese	D. jam	
3.	A. star	B. moon	C. road	D. cloud	
4.	A. food	B. mouth	C. elbow	D. knee	
5.	A. run	B. hop	C. sip	D. dam	

4. Look and reorder the words.

1.  a / see / I / / can / big / . /
2.  need / / I / a / small / . /
3.  sip / I / can / / . /
4.  my / is / / small / This / . /
5.  I / / big / have / a / don't / . /
6.  is / A / / the roof / boot / . /